

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.277.577.819.675	1.162.638.582.214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	226.329.154.254	439.247.897.734
1. Tiền	111		215.829.154.254	188.747.897.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.500.000.000	250.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	8.000.000.000	8.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.000.774.324.390	666.629.923.440
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	697.733.181.767	466.952.974.777
2. Trả trước cho người bán	132		8.629.402.238	7.820.609.220
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	381.098.639.563	278.543.238.621
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(86.686.899.178)	(86.686.899.178)
IV. Hàng tồn kho	140	8	16.033.073	11.175.542
1. Hàng tồn kho	141		16.033.073	11.175.542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.458.307.958	48.749.585.498
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	15.013.125	30.026.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.435.000.111	31.519.925.433
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	11.008.294.722	17.199.633.815
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.972.656.648.370	8.028.385.976.162
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		201.101.000.000	201.100.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	200.000.000.000	200.000.000.000
5. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.101.000.000	1.100.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		825.176.884.455	827.590.771.554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	69.129.484.535	71.227.176.397
- Nguyên giá	222		194.036.473.799	195.388.763.344
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.906.989.264)	(124.161.586.947)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	756.047.399.920	756.363.595.157
- Nguyên giá	228		762.040.666.892	762.038.650.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.993.266.972)	(5.675.055.735)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		81.540.716.682	81.540.716.682
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
1. hạn	241		80.491.136.000	80.491.136.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.049.580.682	1.049.580.682

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4	6.752.794.446.203	6.805.342.615.641
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.643.517.579.106	2.687.400.624.708
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.375.453.436.413	4.331.570.390.811
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		380.199.741.580	381.699.741.580
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(646.376.310.896)	(595.328.141.458)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		112.043.601.030	112.811.872.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	112.043.601.030	112.811.872.285
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.250.234.468.045	9.191.024.558.376

NGUỒN VỐN		Mã số		
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.839.113.380.332	2.818.438.366.093
I. Nợ ngắn hạn	310		2.226.719.187.129	2.205.259.058.952
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	223.907.703.026	29.715.398.941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		407.909.533	161.350.266
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	-	61.967.626
4. Phải trả người lao động	314		8.992.232.467	11.296.230.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	7.281.552.643	7.017.795.578
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.233.169.616	376.666.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	463.253.364.882	463.775.599.805
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.490.032.726.053	1.659.987.841.019
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.610.528.909	32.866.208.909
II. Nợ dài hạn	330		612.394.193.203	613.179.307.141
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	709.715.938
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	605.111.227.203	605.111.227.203
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	7.282.966.000	7.358.364.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.411.121.087.713	6.372.586.192.283
I. Nguồn vốn, quỹ	410	18	6.411.110.087.713	6.372.516.192.283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(368.889.912.287)	(407.483.807.717)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(407.483.807.717)	(582.553.821.522)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		38.593.895.430	175.070.013.805
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		11.000.000	70.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		11.000.000	70.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		9.250.234.468.045	9.191.024.558.376



Hà Thị Thu Hiền
Người lập



Vũ Duy Huynh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Phúc
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	491.689.043.054	291.682.184.333
2. Các khoản giảm trừ	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	491.689.043.054	291.682.184.333
4. Giá vốn hàng bán	11	21	487.969.597.385	285.457.237.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.719.445.669	6.224.947.294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	118.220.533.371	49.457.279.345
7. Chi phí tài chính	22	23	60.526.306.181	37.085.559.157
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.397.050.360	23.702.679.282
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.107.868.338	10.329.729.885
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.305.804.521	8.266.937.597
11. Thu nhập khác	31		288.090.909	1.727.647.273
12. Chi phí khác	32		-	4.752.167.306
13. Lợi nhuận khác	40		288.090.909	(3.024.520.033)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.593.895.430	5.242.417.564
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		38.593.895.430	5.242.417.564

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý I năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

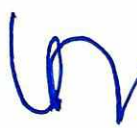
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	38.593.895.430	5.242.417.564
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.449.538.554	2.147.715.928
- Các khoản dự phòng	03	51.048.169.438	13.312.831.381
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(118.462.774.118)	(49.178.740.217)
- Chi phí lãi vay	06	9.397.050.360	23.702.679.282
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(16.974.120.336)	(4.773.096.062)
- Tăng các khoản phải thu	09	(222.642.317.411)	(69.187.421.131)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(4.857.531)	(42.877.736.175)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	191.885.809.205	(31.579.797.998)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	783.284.380	398.792.484
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10.027.633.512)	(24.299.345.817)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(59.000.000)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.255.680.000)	(1.062.257.900)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(58.294.515.205)	(173.380.862.599)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các TSDH khác	21	(35.651.455)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	283.636.364	1.705.938.182
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	-	(400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.500.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.582.901.782	11.651.676.810
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	15.330.886.691	12.957.614.992

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý I năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	263.464.634.228	367.523.093.750
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(433.419.749.194)	(263.114.302.082)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(169.955.114.966)	104.408.791.668
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(212.918.743.480)	(56.014.455.939)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	439.247.897.734	271.092.539.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	226.329.154.254	215.078.083.964



Hà Thị Thu Hiền
Người lập



Vũ Duy Huynh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **Quý I năm 2017**

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ-Tổng công ty Thép Việt Nam, Tổng công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ-Tổng công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng công ty kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh, bán buôn bán thành phẩm băng sắt, thép và kim loại màu
- Cho thuê máy móc, thiết bị
- Cho thuê văn phòng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến công tác bàn giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/03/2017.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua bán, ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận phải trả là : tỷ giá bán của ngân hàng thương mại, nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện Thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản : áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ : áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả : áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 .Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh do bán hàng theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 13 năm
- Các tài sản khác	03 – 25 năm
- Quyền sử dụng đất	08 – 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem thuyết minh số 12)

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ khi Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong

thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh giá trị tăng lên hoặc giảm đi của tài sản theo kết quả đánh giá lại khi thực hiện tách Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ-Trực thuộc Tổng công ty để chuyển đổi thành công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát trong kỳ báo cáo và được đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	722.996.406	531.803.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	215.106.157.848	188.216.094.139
Các khoản tương đương tiền	10.500.000.000	250.500.000.000
	226.329.154.254	439.247.897.734

Tại 31/03/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 10.500.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

(*) Tổng Công ty ký các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 4-12 tháng với lãi suất 6,31%-6,69%/năm tại các Ngân hàng TMCP. Tổng số tiền gửi là 8.000.000.000 đồng sẽ thu hồi cả gốc và lãi tại ngày đáo hạn.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b, Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội-VNSTEEL	85.013.746.834	(8.742.265.507)	85.013.746.834	(8.742.265.507)
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	-	227.645.806.727	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè-VNSTEEL	95.667.830.503	-	95.667.830.503	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-VNSTEEL	107.420.378.080	-	107.420.378.080	-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa-VNSTEEL	121.418.373.106	-	121.418.373.106	-
- Công ty CP Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal-VNSTEEL	39.991.583.800	-	39.991.583.800	-
- Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam	28.019.682.908	(28.019.682.908)	28.019.682.908	(28.019.682.908)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	250.840.177.148	-	250.840.177.148	-
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	-	382.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSTEEL	700.000.000.000	-	700.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tấm lá Phú Mỹ-VNSTEEL	600.000.000.000	(126.454.098.005)	600.000.000.000	(126.454.098.005)
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC-VNSTEEL	5.000.000.000	(1.105.878.070)	5.000.000.000	(767.849.089)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	4.375.453.436.413	(453.554.386.406)	4.375.453.436.413	(402.272.449.818)
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	-	10.538.802.437	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	(21.430.871.330)	21.430.871.330	(10.065.218.208)
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010	(1.073.531.128)	5.550.808.010	(1.073.531.128)

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	-	14.365.162.080	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	(1.721.370.265)	1.721.370.265	(1.721.370.265)
- Công ty Liên doanh Nipovina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	-
- Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	-	304.600.699.998	-
- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	27.223.407.862	(16.753.037.857)	27.223.407.862	(16.753.037.857)
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	-
- Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	(1.717.986.466)	8.339.080.424	(1.717.986.466)
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	(62.494.827.000)	62.494.827.000	(62.494.827.000)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	-
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	-	23.577.820.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	-	6.211.770.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	-	71.642.335.291	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	-	98.806.118.098	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyci	739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMOI IBC	424.906.169.097	-	424.906.169.097	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VinaSteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	-	80.806.070.319	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	(276.628.211.275)	943.444.077.561	(236.711.927.809)
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	(22.093.233.406)	1.213.702.867.447	(22.093.233.406)
- Công ty TNHH VNS - DAEWOO	84.317.000.000	(49.641.317.679)	84.317.000.000	(49.641.317.679)
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	43.883.045.602	-	43.883.045.602	-

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	380.199.741.580	28.500.000.000	381.699.741.580	29.071.796.131
- Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Quỹ hỗ trợ quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vai	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	-	274.240.074.411	-
- Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam			1.500.000.000	(571.796.131)
	7.399.170.757.099	646.376.310.896	7.400.670.757.099	595.328.141.458

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thỏa thuận hợp tác đầu tư khác

Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngõ Quàng Huy, ấp An Điền, phường Tháo Diên, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty thép Việt Nam tham gia góp vốn bằng giá trị quyền phát triển dự án đầu tư tại 03 khu đất nói trên.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty thép Việt Nam cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty thép Việt Nam chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty CP Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty CP Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty CP Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim khí Miền Trung ^(*)	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty CP Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty CP Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty CP Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép

Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
Công ty CP Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch VLCL
Công ty CP Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,86%	46,86%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Bà Rịa - Vũng Tàu	40,00%	40,00%	Nhập khẩu và phân phối phế liệu sắt
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,11%	42,11%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,66%	3,66%	Sản xuất ống thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	10,10%	10,10%	Điều hành cảng
Công ty CP Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,21%	15,21%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty CP Đolômít Việt Nam	Thanh Hóa	12,89%	12,89%	Khai thác quặng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
- Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ-VNSTEEL	626.786.494.451	397.039.031.808
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	62.929.440.064	62.929.440.064
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.017.247.252	6.984.502.905
	697.733.181.767	466.952.974.777

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/3/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL (*)	200.000.000.000	200.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000

(*) Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ-VNSTEEL (Công ty con) vay đối với khoản nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ phải trả Công ty mẹ khi bàn giao chuyển sang Công ty TNHH MTV. Theo Biên bản thỏa thuận số hiệu VNS-TLPM-2015 và Công văn số 626/VNS-TCKT ngày 06/05/2016 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo nhu cầu với lãi suất cho vay là 6%/năm. Khoản vay theo hình thức tín chấp. Số dư phải thu về cho vay tại thời điểm 31/03/2017 là 200.000.000.000 đồng.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	221.234.147.902	-	115.378.967.902	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ (*)	102.380.489.966	(51.190.244.983)	102.380.489.966	(51.190.244.983)
Phải thu Tấm lá Thống Nhất về lãi cho vay và lãi chậm trả (*)	23.909.264.389	(23.909.264.389)	23.909.264.389	(23.909.264.389)
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.258.944.028	-
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	948.293.525	-	954.293.525	-
Phải thu về lãi chậm trả các đối tượng khác	-	-	16.911.202.826	-
Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
Phải thu người lao động	-	-	11.274.741	-
Các khoản bảo hiểm	521.158.317	-	253.859.601	-
Phải thu của Cty CP ĐT XD Miền Nam	771.894.684	(771.894.684)	771.894.684	(771.894.684)
Phải thu về tạm ứng	730.976.400	-	194.996.400	-
Ký cược ký quỹ	5.901.191.153	-	425.159.503	-
Phải thu khác	14.664.917.153	(1.207.307.866)	6.056.584.982	(1.207.307.866)
	381.098.639.563	(79.631.261.922)	278.543.238.621	(79.631.261.922)

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	1.000.000	-	-	-
Cộng	1.101.000.000		1.100.000.000	

(*) Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Tổng số tiền mà Tổng Công ty Thép Việt Nam đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 31/03/2017, Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP nợ gốc là 102.380.489.966 đồng và lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng

8 . NỢ XẤU

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
Cty CP ĐT và KD Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
Cty CP KD vật liệu XD Pic7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
Đối tượng khác	602.804.334	4.332.042	602.804.334	4.332.042
Phải thu khác				
Cty TNHH XD và TM (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	121.789.754.355	51.190.244.983	126.289.754.355	51.190.244.983
Đối tượng khác	1.022.032.627	0	1.022.032.627	0
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
Cộng	133.381.476.203	51.194.577.025	137.881.476.203	51.194.577.025

9 . TÀI SẢN DỜ DANG

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Dự án khu nhà ở cao tầng Hoàng Quốc Việt</i>	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000
	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
	-	-		-
Xây dựng cơ bản	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682
<i>Dự án tòa nhà 91 Láng Hạ</i>	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682
<i>DA hàng rào bảo vệ Phước Long B(TSPN)</i>		-	-	-
	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2017	150.752.199.153	10.125.291.344	21.046.906.602	13.055.237.473	409.128.772	195.388.763.344
Tăng trong kỳ	-	-	-	33.635.455	-	33.635.455
Mua sắm mới	-	-	-	33.635.455	-	33.635.455
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1.385.925.000	-	-	1.385.925.000
Giảm do góp vốn	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	1.385.925.000	-	-	1.385.925.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2017	150.752.199.153	10.125.291.344	19.660.981.602	13.088.872.928	409.128.772	194.036.473.799
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2017	86.590.326.838	8.004.350.435	18.618.144.548	10.539.636.354	409.128.772	124.161.586.947
Tăng trong kỳ	1.550.428.425	179.366.621	203.903.708	197.628.563	-	2.131.327.317
Khấu hao trong kỳ	1.550.428.425	179.366.621	203.903.708	197.628.563	-	2.131.327.317
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	1.385.925.000	-	-	-	-	1.385.925.000
Giảm do góp vốn	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	1.385.925.000	-	-	-	-	1.385.925.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2017	86.754.830.263	8.183.717.056	18.822.048.256	10.737.264.917	409.128.772	124.906.989.264
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2017	64.161.872.315	2.120.940.909	2.428.762.054	2.515.601.119	-	71.227.176.397
Tại 31/03/2017	63.997.368.890	1.941.574.288	838.933.346	2.351.608.011	-	69.129.484.535

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2017	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
Tăng trong kỳ	-	2.016.000	2.016.000
Mua sắm mới	-	2.016.000	2.016.000
Tăng khác		-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm do góp vốn			-
Tại 31/03/2017	757.247.039.103	4.793.627.789	762.040.666.892
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2017	2.497.443.946	3.177.611.789	5.675.055.735
Tăng trong kỳ	-	318.211.237	318.211.237
Khấu hao trong kỳ		318.211.237	318.211.237
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm do góp vốn	-		-
Giảm khác			-
Tại 31/03/2017	2.497.443.946	3.495.823.026	5.993.266.972
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2017	754.749.595.157	1.614.000.000	756.363.595.157
Tại 31/03/2017	754.749.595.157	1.297.804.763	756.047.399.920

Tại ngày 31/03/2017, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất là 757.247.039.103 đồng theo Biên bản xác định giá trị DN cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo QĐ số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, bao gồm:

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Ghi chú
1	Lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, TP Hà Tĩnh (1)	109.834.560.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu)	27.098.200.000	
		153.391.510.000	

Những lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa:

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Ghi chú
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội (3)	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm
2	42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (3)	34.540.989.975	
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM (3)	153.176.562.000	
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM	75.901.457.401	
6	Lô đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
7	Số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
		603.855.529.103	

Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất là 757.247.039.103 đồng, trong đó có 03 lô đất trước thời điểm cổ phần hóa có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là 153.391.510.000 đồng, 07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất là 603.855.529.103 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong 07/10 lô đất được giao này có lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012. Các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 đồng chưa được UBND các tỉnh, thành phố phê duyệt.

Đến thời điểm 31/03/2017, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/10 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Q1 - TP HCM và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10/11/2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt bàn giao công ty Cổ phần.

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nhưng vẫn chưa nhận được trả lời từ UBND tỉnh Hà Tĩnh. Đồng thời, Tổng Công ty gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Các lô đất xin chuyển đổi hình thức thuê đất sang giao đất, Tổng Công ty đang ký hợp đồng thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Tp Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Đến 31/03/2017, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	15.013.125	30.026.250
Công cụ dụng cụ	-	
Chi phí trả trước ngắn hạn	15.013.125	30.026.250
Dài hạn	112.043.601.030	112.811.872.285
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	85.468.095.000	85.468.095.000
Giá trị thương hiệu	5.391.257.202	5.677.782.129
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	1.243.581.579	1.476.753.125
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.449.689.915	1.303.405.403
Tiền thuê đất tại VNSTEEL Long An(ii)	17.912.393.576	18.012.833.492
Chi phí trả trước dài hạn khác	578.583.758	873.003.136
Cộng	112.058.614.155	112.841.898.535

(i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý
		VND
1	Số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
		85.468.095.000

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý số tiền 85.468.095.000 đồng khỏi giá trị vốn nhà nước. Do đó Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên BCTC mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

Trong đó, Giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014 là 24.052.770.000 đồng và giá trị vị trí địa lý lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, Tp Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa là 16.539.705.000 đồng đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê. Đến thời điểm 31/03/2017, Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(ii) Giá trị tiền thuê đất trả trước tại thời hạn 50 năm KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
ChungHungSteel Corporation	-	-	26.494.164.245	26.494.164.245
Hangzhou Cogeneration(HK) Company Limited	180.251.827.096	180.251.827.096	-	-
MicroUnited Resources Limited	41.594.211.320	41.594.211.320	-	-
Phải trả các đối tượng khác	2.061.664.610	2.061.664.610	3.221.234.696	3.221.234.696
	223.907.703.026	223.907.703.026	29.715.398.941	29.715.398.941

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7.123.791.232	60.967.626	48.624.771.044	42.494.399.577	932.452.139	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	10.013.454.077	-
Thuế thu nhập cá nhân	35.974.472	1.000.000	1.252.321.610	1.253.321.610	35.974.472	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.670.530	-	-	-	22.670.530	-
Các loại thuế khác	3.743.504	-	5.000.000	5.000.000	3.743.504	-
	17.199.633.815	61.967.626	49.877.092.654	43.747.721.187	11.008.294.722	-

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả chi phí lãi vay	565.376.417	630.583.152
Trích trước phí bảo lãnh ngân hàng	153.350.226	153.350.226
Trích trước chi phí thuê đất tại Khách sạn Phương Nam	5.834.826.000	5.553.862.200
Chi phí phải trả khác	728.000.000	680.000.000
	7.281.552.643	7.017.795.578

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a, Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	55.129.096	147.680.483
Bảo hiểm xã hội	630.151.548	123.703.064
Phải trả về cổ phần hóa (1)	399.998.971.929	399.998.971.929
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.514.112.309	63.450.244.329
<i>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (2)</i>	<i>45.086.804.761</i>	<i>45.086.804.761</i>
<i>Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	<i>3.580.705.710</i>	<i>3.580.705.710</i>
<i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	<i>1.447.532.428</i>	<i>1.933.718.066</i>
<i>Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu</i>	<i>3.648.795.030</i>	<i>3.569.959.183</i>
<i>Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh</i>	<i>2.835.837.357</i>	<i>6.093.081.044</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>5.914.437.023</i>	<i>3.185.975.565</i>
	463.253.364.882	463.775.599.805
b, Dài hạn		
Phải trả Ngân sách Nhà nước (3)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.255.698.100	1.255.698.100
	605.111.227.203	605.111.227.203

(1) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(3) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 đồng đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31/03/2017, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	1.490.032.726.053	1.490.032.726.053	263.464.634.228	433.419.749.194	1.659.987.841.019	1.659.987.841.019
Công ty TNHH MTV thép Miền Nam-VNSTEEL(*)	840.741.882.921	840.741.882.921	-	110.000.000.000	950.741.882.921	950.741.882.921
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình(1)	88.440.379.398	88.440.379.398	-	208.529.845.215	296.970.224.613	296.970.224.613
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hà Nội (2)	172.213.402.045	172.213.402.045	-	114.889.903.979	287.103.306.024	287.103.306.024
Ngân hàng Cathay United Bank - CN Chu Lai (3)	28.188.161.428	28.188.161.428	28.188.161.428	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam(4)	164.696.543.982	164.696.543.982	105.881.572.051	-	58.814.971.931	58.814.971.931
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN-CN Ngọc Khánh (5)	195.752.356.279	195.752.356.279	129.394.900.749	-	66.357.455.530	66.357.455.530
b) Vay dài hạn	7.282.966.000	7.282.966.000	-	75.398.000	7.358.364.000	7.358.364.000
Trái phiếu thường (6)	7.282.966.000	7.282.966.000	-	75.398.000	7.358.364.000	7.358.364.000
Cộng	1.497.315.692.053	1.497.315.692.053	263.464.634.228	433.495.147.194	1.667.346.205.019	1.667.346.205.019

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 367/2016/HĐTDHM/NHCT12-VNS ngày 28/6/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình, tổng mức dư nợ vay của khoản nợ theo hợp đồng này và các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 854/2015/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 09/10/2015 giữa TCT Thép VN-CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 46/2017-HĐTD-SDDBS/NHCT 124-VNS ngày 14/03/2017 tại mọi thời điểm không vượt quá 200 tỷ đồng. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 88.440.379.398 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 14/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội. Tổng mức dư nợ vay của khoản nợ theo hợp đồng này và các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 14/07/2016 giữa TCT Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTD-SDDBS/NHCT-VNSTEEL ngày 01/02/2017 tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/01/2017. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 172.213.402.045 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (3) Hợp đồng tín dụng ngày 08/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United Bank-Chỉ nhánh Chu Lai với hạn mức tín dụng là 15 triệu USD, khoản tín dụng có hiệu lực từ ngày 13/07/2016 đến ngày 13/07/2017. Lãi suất được thỏa thuận trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể tại từng thời điểm áp dụng nhưng không thấp hơn lãi suất SIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng thêm 2,6% mỗi năm. Khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động (có thể được sử dụng phát hành L/C). Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 28.188.161.428 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/PVB-UPPER.SME ngày 01/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam. Tổng mức dư nợ vay của khoản nợ theo hợp đồng này và các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/PVB-UPPER.SME ngày 01/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam tại mọi thời điểm không vượt quá 200 tỷ đồng. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 164.696.543.982 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/93278/HĐTD ngày 22/09/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2016/93278/HĐTD-SDD1 ngày 25/01/2017 với hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không vượt quá 09 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 195.752.356.279 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (*) Hợp đồng tín dụng vay vốn lưu động giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL theo hợp đồng vay số 02/VNS-SCC-2015 ngày 01/01/2015 với lãi suất 6,0%/năm. Theo điều khoản chung trong hợp đồng vay giữa hai bên, Bên A và Bên B cho nhau vay vốn lưu động bằng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Bên. Hai bên thực hiện đối chiếu bù trừ căn cứ số dư nợ vay đầu tháng, số phát sinh trong tháng để xác định số dư nợ vay cuối tháng và tính lãi. Số dư nợ gốc vay bên A vay bên B tại thời điểm 31/03/2017 là 840.741.882.921 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (6) Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại 31/03/2017 để huy động đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 4.006.000.000 đồng và 145.400 USD (tương đương 3.276.966.000 đồng).

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	6.780.000.000.000	-	(407.483.807.717)	6.372.516.192.283
Lãi trong kỳ	-	-	38.593.895.430	38.593.895.430
Tăng khác	-	-	-	-
31/03/2017	6.780.000.000.000	-	(368.889.912.287)	6.411.110.087.713

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
Vốn góp cuối năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d, Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a, Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 31/03/2017, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng

b, Ngoại tệ các loại

	31/03/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.442.579,32	1.442.579,32
- Đồng Euro (EUR)	-	-
- Đồng Rúp (RUB)	-	-

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng	487.497.138.707	287.148.623.458
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.191.904.347	4.323.560.875
- Doanh thu khác	-	210.000.000
	491.689.043.054	291.682.184.333

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn của hàng bán	486.621.861.962	283.988.113.174
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.347.735.423	1.469.123.865
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	-	-
	487.969.597.385	285.457.237.039

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.073.957.754	12.883.090.694
- Lãi đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	107.105.180.000	36.572.660.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.395.617	1.528.651
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	118.220.533.371	49.457.279.345

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	9.397.050.360	23.702.679.282
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	51.048.169.438	13.312.831.381
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	-
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.114.432	361.813
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	78.971.951	69.686.681
	60.526.306.181	37.085.559.157

24 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	283.636.364	1.705.938.182
- Thu tiền phạt, bồi thường hợp đồng	-	-
- Thu hồi phế liệu	4.000.000	21.709.091
- Thu nhập khác	454.545	-
	288.090.909	1.727.647.273

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên các Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2016 do Tổng Công ty lập.

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Vũ Duy Huynh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày ~~27~~ tháng ~~4~~ năm 2017